



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM/
IMEXPHARM CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 195 /IMP

CBTT Báo cáo tài chính Quý 1.2026/
Disclosure of Q1 2026
Financial Statements

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2026
Dong Thap, April 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE ELECTRONIC PORTAL OF THE
STATE SECURITIES COMMISSION
AND THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Organization name : *Imexpharm Corporation*
- Mã chứng khoán : IMP
- Stock Code : *IMP*
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 04, Đường 30/4, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Head office address : *No.04, 30/4 Street, Cao Lanh Ward, Dong Thap Province*
- Điện thoại/ Telephone : (84.277) 3851 941
- Người thực hiện CBTT : Bà Trần Thị Đào
- Submitted by : *Md. Tran Thi Dao*
- Chức vụ : Tổng Giám đốc – Người Đại diện theo pháp luật
- Position : *General Director - Legal Representative*



Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure

Công ty CP Dược phẩm Imexpharm công bố Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026.
Imexpharm Corporation discloses Q1 2026 Financial Statements.





Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20 tháng 04 năm 2026 tại đường dẫn: <https://www.imexpharm.com/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>

This information was disclosed on Company website on April 20, 2026, at the following link: <https://www.imexpharm.com/en-US/investors/information-disclosure>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We commit that the information disclosed above is truthful and assume full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Tổng Giám đốc – Người Đại diện pháp luật

General Director - Legal Representative



TRẦN THỊ ĐÀO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM
2026



(+84) 277 3851941

www.imexpharm.com

Số 4, Đường 30/4, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp





CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC:

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh báo cáo tài chính	08

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2026
(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.541.392.222.889	1.507.411.305.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	75.791.000.774	189.537.666.772
1. Tiền	111		75.791.000.774	59.193.228.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	130.344.438.357
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		386.016.021.920	214.203.935.191
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	386.016.021.920	214.203.935.191
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		421.951.155.991	401.788.127.569
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	391.544.453.022	327.745.841.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.414.528.030	42.134.119.005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	9.753.861.177	36.376.165.533
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(5.761.686.238)	(4.467.998.896)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	639.115.835.651	677.715.255.584
1. Hàng tồn kho	141		643.747.627.847	682.347.047.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.631.792.196)	(4.631.792.196)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		18.518.208.553	24.166.320.508
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10a	16.505.900.889	21.303.545.305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14c	2.012.307.664	2.862.775.203
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.279.463.136.387	1.275.223.179.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		964.274.740	964.274.740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	964.274.740	964.274.740
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		760.976.927.192	781.042.692.828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	688.430.782.565	707.828.094.938
- Nguyên giá	222		1.492.450.154.097	1.486.777.949.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(804.019.371.532)	(778.949.854.592)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	72.546.144.627	73.214.597.890
- Nguyên giá	228		103.753.533.920	103.753.533.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.207.389.293)	(30.538.936.030)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.7	39.881.034.057	37.418.154.266
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		39.881.034.057	37.418.154.266
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		97.088.457.700	66.958.582.700
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	97.270.457.700	67.140.582.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(182.000.000)	(182.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2b	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		380.552.442.698	388.839.475.062
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	380.552.442.698	388.839.475.062
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.820.855.359.276	2.782.634.485.220

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		442.314.590.903	476.112.306.329
I. Nợ ngắn hạn	310		338.634.590.903	372.432.306.329
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	89.665.368.949	80.782.812.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.570.210.834	31.654.060.847
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14b	24.712.714.375	32.643.325.042
5. Phải trả người lao động	315		6.477.520.744	12.205.339.747
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15a	55.103.890.693	40.873.166.533
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17a	28.188.556.710	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	19.411.981.684	18.241.111.967
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	99.957.606.696	112.779.232.151
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	5.546.740.218	43.253.257.869
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		103.680.000.000	103.680.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.15b	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.17b	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	3.680.000.000	3.680.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11b	100.000.000.000	100.000.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	2.378.540.768.373	2.306.522.178.891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.540.427.620.000	1.540.427.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.540.427.620.000	1.540.427.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		187.323.437.904	187.323.437.904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(358.600.000)	(358.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		127.695.524.501	127.695.524.501
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		521.031.996.826	449.013.407.344
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		439.013.407.344	95.072.379.977
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		82.018.589.482	353.941.027.367
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.820.855.359.276	2.782.634.485.220

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Dương Hoàng Vũ

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



Trần Thị Đào

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2026

(Kỳ kế toán từ ngày 01/1/2026 đến ngày 31/3/2026)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	629.191.649.824	671.474.767.724	629.191.649.824	671.474.767.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	82.985.315.968	77.416.238.278	82.985.315.968	77.416.238.278
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		546.206.333.856	594.058.529.446	546.206.333.856	594.058.529.446
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	319.623.295.200	359.641.678.810	319.623.295.200	359.641.678.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		226.583.038.656	234.416.850.636	226.583.038.656	234.416.850.636
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	5.282.426.092	4.227.980.397	5.282.426.092	4.227.980.397
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	6.749.077.165	8.814.848.932	6.749.077.165	8.814.848.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.476.162.027	2.205.975.882	2.476.162.027	2.205.975.882
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	87.606.366.516	97.584.056.132	87.606.366.516	97.584.056.132
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	35.283.416.694	37.029.770.863	35.283.416.694	37.029.770.863
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)]	30		102.226.604.373	95.216.155.106	102.226.604.373	95.216.155.106
12. Thu nhập khác	31	VI.8	598.341.056	391.824.560	598.341.056	391.824.560
13. Chi phí khác	32	VI.9	10.695.569	296.941.670	10.695.569	296.941.670
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		587.645.487	94.882.890	587.645.487	94.882.890
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		102.814.249.860	95.311.037.996	102.814.249.860	95.311.037.996
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	20.795.660.378	20.849.905.075	20.795.660.378	20.849.905.075
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		82.018.589.482	74.461.132.921	82.018.589.482	74.461.132.921
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	474	431	474	431
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Dương Hoàng Vũ



Đồng Tháp, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc

Trần Thị Đào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	102.814.249.860	95.311.037.996
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	25.737.970.203	26.191.043.901
- Các khoản dự phòng	03	1.293.687.342	(15.757.403)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.309.963.768)	(3.221.730.021)
- Chi phí đi vay	06	2.476.162.027	2.205.975.882
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	127.012.105.664	120.470.570.355
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20.606.248.225)	(313.817.560.563)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	38.599.419.933	44.409.990.295
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.387.230.243	101.954.310.283
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	13.084.676.780	(14.003.882.341)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(2.549.678.213)	(1.188.823.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.726.848.036)	(31.733.535.677)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(47.706.517.651)	(40.963.155.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	103.494.140.495	(134.872.086.272)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.787.183.077)	(19.984.717.184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	818.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(184.232.620.778)	(74.330.389.041)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.334.900.230	64.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.129.875.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.395.597.587	2.552.368.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(204.419.181.038)	(26.944.555.594)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2026

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 34) vào ngày 06 tháng 11 năm 2025 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Trụ sở chính đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.540.427.620.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu thiết bị y tế và dụng cụ y tế, hóa chất và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày công bố báo cáo tài chính này, Công ty có 24 chi nhánh và 2 công ty liên kết (Tại ngày 01/01/2026, Công ty có 23 chi nhánh và 2 công ty liên kết) như sau:



Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B-65B đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường Phú Thọ, TP Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, Đường 2A, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, TP Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 482 Lê Hồng Phong, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, Phường Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
8. Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Số 41-43 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Bà Rịa, TP Hồ Chí Minh
9. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44, Khu phố Bình Thành, Phường Trán Biên, Tỉnh Đồng Nai
10. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm	Số 68-68A Đường Vành Đai Trong, Phường An Lạc, TP Hồ Chí Minh
11. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 1362 đường Mỹ Phước - Tân Vạn, Khu phố 5, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh
12. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Số 119, đường Nguyễn Văn Voi, Xã Phú Hựu, Tỉnh Đồng Tháp
13. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 66A, Nguyễn Tất Thành, Khóm Sa Giang, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
14. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16-18 Hùng Vương, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang
15. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, Khu dân cư 11D, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ
16. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 69, Phạm Ngọc Thạch, Khóm 18, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau
17. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang
18. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	Số 226 Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, Tỉnh Đồng Tháp

Tên chi nhánh	Địa chỉ
19. Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm	Số 3C5-4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, Phường An Phú Đông, TP Hồ Chí Minh
20. Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm	Khu đô thị mới Tây đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh, Khối 2 Nghi Phú, Phường Vinh Phú, Tỉnh Nghệ An
21. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Bình Định	Lô B126-B127, khu QHDC Đông Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai
22. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Kháng Sinh Công Nghệ Cao Vĩnh Lộc	Lô B15/I, B16/I, đường 2A, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Tân, TP Hồ Chí Minh
23. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Công Nghệ Cao Bình Dương	Số 21, đường số 4, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh
24. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Cát Khánh	Cụm công nghiệp Quảng Khánh, Tổ 10 - Khóm An Lạc, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Danh sách các công ty liên kết

Số Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết tại ngày		
			31/3/2026	01/01/2026	
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Tỉnh An Giang	30,19%	30,19%
2	Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

5. **Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ:** Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 1.444 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.456 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Ngày 27 tháng 10 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Do đó, một số số liệu của năm tài

chính trước được phân loại lại để phù hợp cho việc so sánh với số liệu của năm nay, số liệu chi tiết được trình bày tại thuyết minh số IX.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 là năm tài chính thứ 26 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, phải thu về cho vay và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.
- Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng - 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 - 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 - 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình, Tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

7.1. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
+ Máy móc và thiết bị	03 - 20
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2. Tài sản cố định vô hình:

- **Bản quyền, phần mềm máy tính:**

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

- **Quyền sử dụng đất:**

Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.



8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất văn phòng...
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức/lợi nhuận cho cổ đông/nhà đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN:

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.

443
Y C
PH
IAR
IG T

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập, sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống:
 - + Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh

thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phân chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	822.589.618	727.044.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.936.992.216	58.466.164.060
Tiền đang chuyển	31.418.940	20.110
Các khoản tương đương tiền	-	130.344.438.357
Cộng	<u>75.791.000.774</u>	<u>189.537.666.772</u>

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sacombank CN Đồng Tháp	25.917.011.100	13.897.795.962
Vietcombank CN Đồng Tháp	19.291.977.125	1.965.513.192
SHB CN Đồng Tháp	12.391.536.694	11.375.586.321

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn:

	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Số đầu năm</u>
BIDV CN Đồng Tháp	-	1 tháng	40.021.698.630	
SHB CN Đồng Tháp	-	1 tháng	40.088.493.151	
Vietcombank CN Đồng Tháp	-	2 tháng	30.210.821.918	
Sacombank CN Đồng Tháp		1 tháng	20.023.424.658	



2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	386.016.021.920	386.016.021.920	-	214.203.935.191	214.203.935.191	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	386.016.021.920	386.016.021.920	-	214.203.935.191	214.203.935.191	-
<i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị</i>						
+ ABBANK CN Đồng Tháp	81.424.767.124	81.424.767.124	-	60.416.876.713	60.416.876.713	-
+ BIDV CN Đồng Tháp	80.577.616.439	80.577.616.439	-	20.548.164.384	20.548.164.384	-
+ Eximbank CN Đồng Tháp	61.396.712.329	61.396.712.329	-	40.421.260.274	40.421.260.274	-
+ SHB CN Đồng Tháp	50.643.671.233	50.643.671.233	-	-	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	386.016.021.920	386.016.021.920	-	214.203.935.191	214.203.935.191	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	%	Số lượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	%	Số lượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết										
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (**)	30,19	9.239.832	97.088.457.700	97.088.457.700	-	30,19	8.034.637	66.958.582.700	66.958.582.700	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	26,00		182.000.000	- (182.000.000)		26,00		182.000.000	- (182.000.000)	
Cộng			97.270.457.700	97.088.457.700	(182.000.000)			67.140.582.700	66.958.582.700	(182.000.000)

(**) Công ty đã đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (“AGP”) theo quy định và hướng dẫn tại Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 42/CBTT-AGP ngày 13 tháng 11 năm 2025 với số lượng đăng ký mua là 1.205.195 cổ phiếu, mệnh giá 25.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 27 tháng 01 năm 2026, AGP đã hoàn tất thủ tục phát hành 3.992.290 cổ phiếu, Vốn điều lệ sau khi phát hành là 306.075.580.000 đồng.



(*) Chi tiết các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố cho ngân hàng tại cuối kỳ báo cáo:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
BIDV CN Đồng Tháp	10.000.000.000	10.000.000.000
Vietcombank CN Đồng Tháp	5.000.000.000	5.000.000.000

Lý do: Đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	391.544.453.022	(5.022.898.484)	327.745.841.927	(3.729.211.142)
Chi tiết theo khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	41.836.147.353	-	43.182.142.977	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.220.694.794	-	3.031.598.285	-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.220.694.794	-	3.031.598.285	-

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	9.753.861.177	-	36.376.165.533	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu của người lao động (*)	6.054.424.455	-	4.656.590.089	-
- Ký cược, ký quỹ	150.600.000	-	150.600.000	-
- Mua cổ phần (**)	-	-	30.129.875.000	-
- Phải thu khác	3.548.836.722	(738.787.754)	1.439.100.444	(738.787.754)
b. Dài hạn	964.274.740	-	964.274.740	-
- Ký cược, ký quỹ	964.274.740	-	964.274.740	-

(*) Các khoản tạm ứng cho người lao động để thực hiện thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian hoàn ứng theo quy định chung là 30 ngày hoặc theo thời gian phê duyệt cụ thể trên từng trường hợp tạm ứng.

(**) (Thuyết minh số 2c)

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán	13.451.867.268	8.428.968.784	(5.022.898.484)	9.528.502.125	5.799.290.983	(3.729.211.142)
<i>Từ 6 tháng đến 1 năm</i>	10.440.362.670	7.308.253.869	(3.132.108.801)	7.185.386.524	5.029.770.567	(2.155.615.957)
<i>Từ 1 năm đến 2 năm</i>	2.218.197.830	1.109.098.915	(1.109.098.915)	1.509.808.833	754.904.416	(754.904.417)
<i>Từ 2 năm đến 3 năm</i>	38.720.000	11.616.000	(27.104.000)	48.720.000	14.616.000	(34.104.000)
<i>Trên 3 năm</i>	754.586.768	-	(754.586.768)	784.586.768	-	(784.586.768)
Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi	738.787.754	-	(738.787.754)	738.787.754	-	(738.787.754)
Cộng	14.190.655.022	8.428.968.784	(5.761.686.238)	10.267.289.879	5.799.290.983	(4.467.998.896)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	17.540.675.708	-	17.443.517.888	-
Nguyên liệu, vật liệu	337.558.458.045	(3.982.496.271)	343.026.079.177	(3.982.496.271)
Công cụ, dụng cụ	8.817.215.058	-	8.203.441.831	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	59.129.100.892	-	48.653.332.296	-
Sản phẩm	215.593.087.801	(649.295.925)	258.086.876.763	(649.295.925)
Hàng hóa	5.109.090.343	-	6.933.799.825	-
Cộng	643.747.627.847	(4.631.792.196)	682.347.047.780	(4.631.792.196)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	39.881.034.057	39.881.034.057	37.418.154.266	37.418.154.266
- Mua sắm	3.426.136.364	3.426.136.364	2.762.500.000	2.762.500.000
- XDCB	36.454.897.693	36.454.897.693	34.655.654.266	34.655.654.266
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-	-	-
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	-	-	-	-

Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án tái xét duyệt EU-GMP	14.082.413.265	14.082.413.265	12.023.042.738	12.023.042.738
Chi phí tư vấn dự án	9.404.083.974	9.404.083.974	9.404.083.974	9.404.083.974
Máy móc các loại	6.846.700.000	6.846.700.000	6.846.700.000	6.846.700.000
Giấy phép lưu hành sản phẩm	5.459.588.360	5.459.588.360	4.787.682.960	4.787.682.960

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	385.312.136.033	954.733.076.013	101.052.589.336	45.680.148.148	1.486.777.949.530
Tăng trong kỳ	-	2.543.329.900	1.820.890.667	1.307.984.000	5.672.204.567
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	385.312.136.033	957.276.405.913	102.873.480.003	46.988.132.148	1.492.450.154.097
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(173.757.134.869)	(483.951.276.883)	(80.904.918.666)	(40.336.524.174)	(778.949.854.592)
Khấu hao t.kỳ	(3.176.420.997)	(19.948.499.808)	(1.255.200.870)	(689.395.265)	(25.069.516.940)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(176.933.555.866)	(503.899.776.691)	(82.160.119.536)	(41.025.919.439)	(804.019.371.532)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	211.555.001.164	470.781.799.130	20.147.670.670	5.343.623.974	707.828.094.938
Số cuối kỳ	208.378.580.167	453.376.629.222	20.713.360.467	5.962.212.709	688.430.782.565

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 374.500.914.401 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	80.217.869.328	-	20.149.844.592	3.385.820.000	103.753.533.920
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	80.217.869.328	-	20.149.844.592	3.385.820.000	103.753.533.920
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(9.546.546.823)	-	(18.578.449.207)	(2.413.940.000)	(30.538.936.030)
Khấu hao t.kỳ	(146.750.595)	-	(413.716.001)	(107.986.667)	(668.453.263)
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(9.693.297.418)	-	(18.992.165.208)	(2.521.926.667)	(31.207.389.293)

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	70.671.322.505	-	1.571.395.385	971.880.000	73.214.597.890
Số cuối kỳ	70.524.571.910	-	1.157.679.384	863.893.333	72.546.144.627

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.275.232.592 đồng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, quyền sử dụng đất có giá trị ghi sổ là 19.427.989.283 đồng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay của công ty.

10. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	16.505.900.889	21.303.545.305
Chi phí công cụ dụng cụ	88.450.000	112.962.500
Chi phí sửa chữa	723.528.889	1.183.250.518
Các khoản khác	15.693.922.000	20.007.332.287
b. Dài hạn	380.552.442.698	388.839.475.062
Tiền thuê nhà, đất	278.690.338.537	280.171.753.077
Nội thất, cải tạo, sửa chữa tài sản	24.488.136.907	21.010.085.235
Giấy phép lưu hành sản phẩm	22.905.159.762	26.671.524.375
Quyền sử dụng nhãn hiệu	15.609.222.223	16.605.555.556
Công cụ, dụng cụ	13.655.836.839	14.262.561.512
Nâng cấp hệ thống SAP	11.382.006.945	12.747.847.778
Chi phí kiểm định chất lượng (*)	6.910.001.478	10.771.051.445
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.911.740.007	6.599.096.084

(*) Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

11. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Tăng	Vay dài hạn đến hạn trả	Giảm	Số cuối kỳ
Vietcombank CN Đồng Tháp	83.274.982.991	66.345.770.536	-	(83.274.982.991)	66.345.770.536
BIDV CN Đồng Tháp	29.504.249.160	29.072.623.400	-	(24.965.036.400)	33.611.836.160
Cộng	112.779.232.151	95.418.393.936	-	(108.240.019.391)	99.957.606.696

b) Vay dài hạn:

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Vietcombank CN Đồng Tháp	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả người bán ngắn hạn	89.665.368.949	80.782.812.173
Chi tiết theo nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả ngắn hạn		
+ Centrient Pharmaceuticals India	18.112.642.800	20.272.177.300
+ Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	9.495.814.213	-
+ Chi nhánh Công Ty TNHH Serveone Việt Nam tại TP.HCM	695.547.949	5.579.460.748
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	89.665.368.949	80.782.812.173
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	2.990.471.925	-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.990.471.925	-

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

14. Thuế và các khoản khác phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a) Phải thu:				
	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Phải nộp:				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.422.338.896	14.283.226.830	(13.048.878.891)	3.656.686.835
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.568.608.564	(4.568.608.564)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.913.214.427	(1.913.214.427)	-
Thuế TNDN	27.726.848.036	20.795.660.378	(27.726.848.036)	20.795.660.378
Thuế TNCN nhân viên Công ty	863.689.212	12.589.093.833	(13.452.783.045)	-
Thuế TNCN khách hàng	1.523.623.846	485.727.653	(1.873.151.588)	136.199.911
Thuế nhà thầu NN	106.825.052	248.054.640	(230.712.441)	124.167.251
Các loại thuế khác	-	51.179.440	(51.179.440)	-
Cộng	32.643.325.042	54.934.765.765	(62.865.376.432)	24.712.714.375
c) Thuế GTGT được khấu trừ				
	Số đầu năm	Số phát sinh	Số cần trừ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ	2.862.775.203	43.509.622.861	(44.360.090.400)	2.012.307.664

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	55.103.890.693	40.873.166.533
- Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	51.340.313.231	38.081.630.532
- Chi phí duy trì và phát triển thị trường	3.675.568.837	2.630.011.190
- Chi phí lãi vay	88.008.625	161.524.811
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải trả khác ngắn hạn	19.411.981.684	18.241.111.967
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.569.398.000	13.929.008.000
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị	4.297.277.844	2.836.852.912
Kinh phí công đoàn	1.086.619.092	1.085.826.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	458.686.748	389.424.225
b. Phải trả khác dài hạn	3.680.000.000	3.680.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	3.680.000.000	3.680.000.000
Cộng	23.091.981.684	21.921.111.967

17. Doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	28.188.556.710	-
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	28.188.556.710	-
Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác	-	-
b. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	-	-
Cộng	28.188.556.710	-

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	43.253.257.869	40.471.993.289
Trích quỹ trong kỳ/Trong năm	10.000.000.000	10.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/Trong năm	(47.706.517.651)	(40.963.155.420)
Số dư quỹ cuối kỳ	5.546.740.218	9.508.837.869

19. Vốn chủ sở hữu:

- Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	154.042.762	154.042.762
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	154.042.762	154.042.762
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(33.800)	(33.800)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.008.962	154.008.962
Mệnh giá cổ phiếu VND	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
SK Investment Vina III Pte. Ltd	47,69	73.457.880	734.578.800.000	47,69	73.457.880	734.578.800.000
Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP	22,04	33.948.992	339.489.920.000	22,04	33.948.992	339.489.920.000
Công ty CP Đầu tư Bình Minh Kim	9,75	15.026.784	150.267.840.000	9,75	15.026.784	150.267.840.000
Công ty CP Đầu Tư KBA	7,37	11.355.326	113.553.260.000	7,37	11.355.326	113.553.260.000
Cổ đông khác	13,15	20.253.780	202.537.800.000	13,15	20.253.780	202.537.800.000
Cộng	100,00	154.042.762	1.540.427.620.000	100,00	154.042.762	1.540.427.620.000

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.



- Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	132.498.528.472	320.807.393.082	2.183.119.168.600
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	349.138.023.396	349.138.023.396
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(77.004.481.000)	(77.004.481.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(148.730.532.105)	(148.730.532.105)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(4.803.003.971)	4.803.003.971	-
Tại ngày 31/12/2025	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	127.695.524.501	449.013.407.344	2.306.522.178.891
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	82.018.589.482	82.018.589.482
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2026	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	127.695.524.501	521.031.996.826	2.378.540.768.373



- **Cổ tức bằng tiền đã chi trả trong kỳ như sau:**

Cổ tức năm trước -

Cổ tức năm nay -

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	35.203.384.601	35.203.384.601
Ngoại tệ các loại		
+ USD	25.031,21	25.524,41
+ EUR	8.032,19	17.488,19

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	629.191.649.824	671.474.767.724
+ Doanh thu hàng xuất khẩu	-	-
+ Doanh thu hàng sản xuất	628.331.283.164	666.425.518.128
+ Doanh thu hàng mua bán khác	860.366.660	5.049.249.596
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	629.191.649.824	671.474.767.724

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
+ Chiết khấu thương mại	82.713.431.714	77.107.757.278
+ Hàng bán bị trả lại	271.884.254	308.481.000
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	82.985.315.968	77.416.238.278

3. Giá vốn hàng bán:

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	287.794.052.911	315.894.436.343
Giá vốn hàng dùng khuyến mại	31.035.041.451	39.450.027.268
Giá vốn hàng xuất khẩu	-	-
Giá vốn hàng mua bán khác	794.200.838	4.297.215.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	319.623.295.200	359.641.678.810

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.965.525.411	3.427.073.391
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	316.900.681	800.907.006
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5.282.426.092	4.227.980.397

5. Chi phí tài chính

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
Chi phí đi vay	2.476.162.027	2.205.975.882
Chiết khấu thanh toán	4.190.323.960	6.153.590.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.591.178	455.282.873
Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6.749.077.165	8.814.848.932

6. Chi phí bán hàng

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
Chi phí nhân viên	41.048.120.524	41.459.006.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.637.058.763	19.161.587.464
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.989.190.223	4.857.489.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.308.525.628	1.263.146.769
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	276.648.982	225.114.452
Chi phí khác	23.346.822.396	30.617.711.041
Cộng	87.606.366.516	97.584.056.132

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
Chi phí nhân viên	11.707.538.055	13.113.183.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.880.362.905	9.561.486.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.071.388.264	915.540.127
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.511.916	145.135.516
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	292.865.569	126.846.456
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.293.687.342	(15.757.403)
Chi phí khác	9.892.062.643	13.183.336.257
Cộng	35.283.416.694	37.029.770.863

8. Thu nhập khác

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	166.331.676	-
Các khoản khác	432.009.380	391.824.560
Cộng	598.341.056	391.824.560

9. Chi phí khác

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	205.343.370
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản chi phí khác	10.695.569	91.598.300
Cộng	10.695.569	296.941.670

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.814.249.860	95.311.037.996
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20.562.849.972	19.062.207.599
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chi phí không được trừ	232.810.406	1.684.974.918
Chi phí thuế TNDN	20.795.660.378	20.747.182.517
Thuế TNDN thiếu trong các năm trước	-	102.722.558
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.795.660.378	20.849.905.075

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
Lợi nhuận sau thuế	82.018.589.482	74.461.132.921
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(8.948.228.112)	(8.123.709.602)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	73.070.361.370	66.337.423.319
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	154.008.962	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	474	431

(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế là 10,91% lợi nhuận căn cứ theo Tờ trình số 04/TTr-HĐQT-IMP ngày 25 tháng 03 năm 2026 về việc phân phối lợi nhuận 2025 và kế hoạch cổ tức năm 2026. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phân bổ lại quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.3.2025

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế	74.461.132.921	-	74.461.132.921
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.413.324.363)	(2.710.385.239)	(8.123.709.602)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.047.808.558	(2.710.385.239)	66.337.423.319
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	154.008.962	-	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	448	(17)	431

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh của báo cáo tài chính số 3.c và 12.c, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Công ty liên kết

	LK đến Quý 1 Năm 2026	LK đến Quý 1 Năm 2025
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm		
Doanh thu bán hàng	840.127.191	4.115.582.195
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.587.994.820	6.237.238.408
Bán tài sản cố định	-	-
Mua tài sản cố định	-	-

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc thay đổi chính sách kế toán theo Thông tư 99, một số thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại cụ thể như sau:



Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH						
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	
I. Tài sản						
Các khoản tương đương tiền	112	130.000.000.000	Các khoản tương đương tiền	112	130.344.438.357	Phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	212.102.279.452	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	214.203.935.191	Phân loại lại và đổi tên
Phải thu ngắn hạn khác	136	38.822.259.629	Phải thu ngắn hạn khác	135	36.376.165.533	Phân loại lại
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	21.303.545.305	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	21.303.545.305	Đổi tên
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(182.000.000)	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(182.000.000)	Đổi tên
Chi phí trả trước dài hạn	261	388.839.475.062	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	388.839.475.062	Đổi tên
II. Nguồn vốn						
Thặng dư vốn cổ phần	412	187.323.437.904	Thặng dư vốn	412	187.323.437.904	Đổi tên
Cổ phiếu quỹ	415	(358.600.000)	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	(358.600.000)	Đổi tên

Người lập biểu


Nguyễn Hồng Ngọc

Kế toán trưởng


Dương Hoàng Vũ



Đồng Tháp, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Tổng giám đốc


Trần Thị Đào





FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 1 OF
2026



(+84) 277 3851941

www.imexpharm.com

No. 4, 30/4 Street, Cao Lanh Ward, Dong Thap Province





IMEXPHARM CORPORATION
Interim Financial Statements
For the Period ended 31 March 2026

TABLE OF CONTENTS:

	Page
Statement of financial position	01
Income statement	05
Cash flow statement	06
Notes to the financial statements	08



STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
QUARTER 1 OF 2026
As at 31 March 2026

ASSETS	Code	Note	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
A. SHORT-TERM ASSETS	100		1.541.392.222.889	1.507.411.305.624
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	75.791.000.774	189.537.666.772
1. Cash	111		75.791.000.774	59.193.228.415
2. Cash equivalents	112		-	130.344.438.357
II. Short-term investments	120		386.016.021.920	214.203.935.191
1. Trading securities	121	V.2a	-	-
2. Allowances for decline in value of trading securities	122		-	-
3. Held to maturity investments	123	V.2b	386.016.021.920	214.203.935.191
4. Allowance for impairment of held-to-maturity investments	124		-	-
5. Other short-term investments	125		-	-
6. Allowance for impairment of other short-term investments	126		-	-
III. Short-term receivables	130		421.951.155.991	401.788.127.569
1. Short-term trade receivables	131	V.3a	391.544.453.022	327.745.841.927
2. Short-term repayments to suppliers	132		26.414.528.030	42.134.119.005
3. Short-term intra-company receivables	133		-	-
4. Receivables on construction contracts according to stages of completion	134		-	-
5. Other short-term receivables	135	V.4a	9.753.861.177	36.376.165.533
6. Short-term allowances for doubtful debts	136	V.5	(5.761.686.238)	(4.467.998.896)
7. Shortage of assets awaiting resolution	137		-	-
IV. Inventories	140	V.6	639.115.835.651	677.715.255.584
1. Inventories	141		643.747.627.847	682.347.047.780
2. Allowances for decline in value of inventories	142		(4.631.792.196)	(4.631.792.196)
V. Biological assets – short-term	150		-	-
1. Livestock producing one-time products	151		-	-
2. Seasonal crops or plants producing one-time products	152		-	-
3. Allowance for impairment of biological assets	153		-	-
VI. Other current assets	160		18.518.208.553	24.166.320.508
1. Short-term deferred expenses	161	V.10a	16.505.900.889	21.303.545.305
2. Deductible VAT	162	V.14c	2.012.307.664	2.862.775.203
3. Taxes and others receivable from the State	163	V.14a	-	-
4. Government bonds under purchase and resale agreements	164		-	-
5. Other current assets	165		-	-



ASSETS	Code	Note	31/3/2026	01/01/2026
B. LONG-TERM ASSETS	200		1.279.463.136.387	1.275.223.179.596
I. Long-term receivables	210		964.274.740	964.274.740
1. Long-term trade receivables	211	V.3b	-	-
2. Long-term repayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to sub-units	213		-	-
4. Long-term intra-company receivables	214		-	-
5. Other long-term receivables	215	V.4b	964.274.740	964.274.740
6. Long-term allowances for doubtful debts	216		-	-
II. Fixed assets	220		760.976.927.192	781.042.692.828
1. Tangible fixed assets	221	V.8	688.430.782.565	707.828.094.938
- Historical costs	222		1.492.450.154.097	1.486.777.949.530
- Accumulated depreciation	223		(804.019.371.532)	(778.949.854.592)
2. Finance lease fixed assets	224		-	-
- Historical costs	225		-	-
- Accumulated depreciation	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.9	72.546.144.627	73.214.597.890
- Historical costs	228		103.753.533.920	103.753.533.920
- Accumulated depreciation	229		(31.207.389.293)	(30.538.936.030)
III. Long-term assets in progress	250	V.7	39.881.034.057	37.418.154.266
1. Long-term work in progress	251		-	-
2. Construction in progress	252		39.881.034.057	37.418.154.266
IV. Long-term investments	260		97.088.457.700	66.958.582.700
1. Investments in subsidiaries	261		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	262	V.2c	97.270.457.700	67.140.582.700
3. Investments in equity of other entities	263		-	-
4. Allowances for long-term investments	264		(182.000.000)	(182.000.000)
5. Held-to-maturity investments	265	V.2b	-	-
6. Allowance for impairment of held-to-maturity investments	266		-	-
V. Other long-term assets	270		380.552.442.698	388.839.475.062
1. Long-term deferred expenses	271	V.10b	380.552.442.698	388.839.475.062
2. Deferred income tax assets	272		-	-
3. Long-term equipment and spare parts for replacement	273		-	-
4. Other long-term assets	274		-	-
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		2.820.855.359.276	2.782.634.485.220



RESOURCES	Code	Note	31/3/2026	01/01/2026
C. LIABILITIES	300		442.314.590.903	476.112.306.329
I. Short-term liabilities	310		338.634.590.903	372.432.306.329
1. Short-term trade payables	311	V.12a	89.665.368.949	80.782.812.173
2. Short-term prepayments from customers	312		9.570.210.834	31.654.060.847
3. Dividends/Profits payable	313	V.13	-	-
4. Taxes and other payables to government budget	314	V.14b	24.712.714.375	32.643.325.042
5. Payables to employees	315		6.477.520.744	12.205.339.747
6. Short-term accrued expenses	316	V.15a	55.103.890.693	40.873.166.533
7. Short-term intra-company payables	317		-	-
8. Payables under schedule of construction contract	318		-	-
9. Deferred revenue – short-term	319	V.17a	28.188.556.710	-
10. Other short-term payments	320	V.16a	19.411.981.684	18.241.111.967
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.11a	99.957.606.696	112.779.232.151
12. Short-term provisions	322		-	-
13. Bonus and welfare fund	323	V.18	5.546.740.218	43.253.257.869
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Government bonds purchased for resale	325		-	-
II. Long-term liabilities	330		103.680.000.000	103.680.000.000
1. Long-term trade payables	331	V.12b	-	-
2. Long-term repayments from customers	332		-	-
3. Taxes and others payable to the State – long-term	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334	V.15b	-	-
5. Intra-company payables for operating capital received	335		-	-
6. Long-term intra-company payables	336		-	-
7. Long-term unearned revenues	337	V.17b	-	-
8. Other long-term payables	338	V.16b	3.680.000.000	3.680.000.000
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	V.11b	100.000.000.000	100.000.000.000
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preference shares	341		-	-
12. Deferred income tax payables	342		-	-
13. Long-term provisions	343		-	-
14. Science and technology development fund	344		-	-

844
TY C
PHÁ
HAI
NG T

RESOURCES	Code	Note	31/3/2026	01/01/2026
D. OWNER'S EQUITY	400	V.19	2.378.540.768.373	2.306.522.178.891
1. Contributed capital	411		1.540.427.620.000	1.540.427.620.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1.540.427.620.000	1.540.427.620.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Capital surplus	412		187.323.437.904	187.323.437.904
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Repurchased own shares	415		(358.600.000)	(358.600.000)
6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
7. Exchange rate differences	417		-	-
8. Development and investment funds	418		127.695.524.501	127.695.524.501
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
10. Undistributed profit after tax	420		521.031.996.826	449.013.407.344
- Accumulated undistributed profit after tax as at the end of the previous period	420a		439.013.407.344	95.072.379.977
- Undistributed profit after tax for the current period	420b		82.018.589.482	353.941.027.367
TOTAL SOURCES (440 = 300 + 400)	440		2.820.855.359.276	2.782.634.485.220

Prepared by



Nguyen Hong Ngoc

Chief accountant



Duong Hoang Vu



Dong Thap Province, 20 April 2026
General Director

Tran Thi Dao

INTERIM INCOME STATEMENT

QUARTER 1 OF 2026

Item	Code	Note	Quarter 1		Accumulation from the beginning of the fiscal year to at the end of current quarter	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.1	629.191.649.824	671.474.767.724	629.191.649.824	671.474.767.724
2. Revenue deductions	02	VI.2	82.985.315.968	77.416.238.278	82.985.315.968	77.416.238.278
3. Net revenues from sales and services rendered (10 = 01 - 02)	10		546.206.333.856	594.058.529.446	546.206.333.856	594.058.529.446
4. Costs of goods sold	11	VI.3	319.623.295.200	359.641.678.810	319.623.295.200	359.641.678.810
5. Gross profits from sales and services rendered (20 = 10 - 11)	20		226.583.038.656	234.416.850.636	226.583.038.656	234.416.850.636
6. Gain/(loss) on sales or disposal of investment property	21		-	-	-	-
7. Financial income	22	VI.4	5.282.426.092	4.227.980.397	5.282.426.092	4.227.980.397
8. Financial expenses	23	VI.5	6.749.077.165	8.814.848.932	6.749.077.165	8.814.848.932
- In which: Interest expenses	24		2.476.162.027	2.205.975.882	2.476.162.027	2.205.975.882
9. Selling expenses	25	VI.6	87.606.366.516	97.584.056.132	87.606.366.516	97.584.056.132
10. General administration expenses	26	VI.7	35.283.416.694	37.029.770.863	35.283.416.694	37.029.770.863
11. Net profits from operating activities [30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)]	30		102.226.604.373	95.216.155.106	102.226.604.373	95.216.155.106
12. Other income	31	VI.8	598.341.056	391.824.560	598.341.056	391.824.560
13. Other expenses	32	VI.9	10.695.569	296.941.670	10.695.569	296.941.670
14. Other profits (40 = 31 - 32)	40		587.645.487	94.882.890	587.645.487	94.882.890
15. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		102.814.249.860	95.311.037.996	102.814.249.860	95.311.037.996
16. Current corporate income tax expenses	51	VI.10	20.795.660.378	20.849.905.075	20.795.660.378	20.849.905.075
17. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-
18. Profits after enterprise income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		82.018.589.482	74.461.132.921	82.018.589.482	74.461.132.921
19. Basic earnings per share	70	VI.11	474	431	474	431
20. Diluted earnings per share	71		-	-	-	-

Prepared by



Nguyen Hong Ngoc

Chief accountant



Duong Hoang Vu

Dong Thap Province, 20 April 2026

General Director



Tran Thi Dao

CASH FLOW STATEMENT

QUARTER 1 OF 2026

Item	Code	Accumulation from the beginning of the fiscal year to at the end of	
		Current year VND	Previous year VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	102.814.249.860	95.311.037.996
2. Adjustments for			
Depreciation of fixed assets and investment properties	02	25.737.970.203	26.191.043.901
- Provisions	03	1.293.687.342	(15.757.403)
- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04	-	-
- Gains (losses) on investing, financing activities	05	(5.309.963.768)	(3.221.730.021)
- Interest expenses	06	2.476.162.027	2.205.975.882
- Other adjustments	07	-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08	127.012.105.664	120.470.570.355
- Increase (decrease) in receivables	09	(20.606.248.225)	(313.817.560.563)
- Increase (decrease) in inventories	10	38.599.419.933	44.409.990.295
- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11	23.387.230.243	101.954.310.283
- Increase (decrease) in deferred expenses	12	13.084.676.780	(14.003.882.341)
- Increase (decrease) in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(2.549.678.213)	(1.188.823.204)
- Enterprise income tax paid	15	(27.726.848.036)	(31.733.535.677)
- Other receipts from operating activities	16	-	-
- Other payments on operating activities	17	(47.706.517.651)	(40.963.155.420)
Net cash flows from operating activities	20	103.494.140.495	(134.872.086.272)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(7.787.183.077)	(19.984.717.184)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	818.181.818
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(184.232.620.778)	(74.330.389.041)
4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24	16.334.900.230	64.000.000.000
5. Equity investments in other entities	25	(30.129.875.000)	-
6. Proceeds from equity investment in other entities	26	-	-
7. Interest and dividend received	27	1.395.597.587	2.552.368.813
Net cash flows from investing activities	30	(204.419.181.038)	(26.944.555.594)

Item	Code	Accumulation from the beginning of the fiscal year to at the end of current quarter	
		Current year VND	Previous year VND
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31	-	-
2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	95.418.393.936	366.739.526.822
4. Repayment of principal	34	(108.240.019.391)	(63.883.873.987)
5. Repayment of financial principal	35	-	-
6. Dividends or profits paid to owners	36	-	-
Net cash flows from financial activities	40	(12.821.625.455)	302.855.652.835
NET CASH FLOWS DURING THE PERIOD (50 = 20 + 30 + 40)	50	(113.746.665.998)	141.039.010.969
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE PERIOD	60	189.537.666.772	161.983.318.837
Effect of exchange rate fluctuations	61	-	-
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD (70 = 50 + 60 + 61)	70	75.791.000.774	303.022.329.806

Prepared by



Nguyen Hong Ngoc

Chief accountant



Duong Hoang Vu



Dong Thap Province, 20 April 2026
General Director

Tran Thi Dao

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

QUARTER 1 of 2026

I. CORPORATE INFORMATION:

1. Ownership structure: Joint stock company.

- Imexpharm Corporation (the "Company"), formerly known as Dong Thap Pharmaceutical Union incorporated under Decision No. 284/TCCQ dated 28 September 1983 issued by the Health Department of Dong Thap Province, was transformed from a state-owned company into a joint stock company in accordance with initial Enterprise registration certificate No. 1400384433 dated 1 August 2001 and the latest (34th) amendment dated 06 November 2025 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province.
- The Company's shares were listed on Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") on 15 November 2006 with the stock code IMP under Decision No. 76/UBCK-GPNY of HOSE.
- Registered office: No 4, 30/4 Street, Cao Lanh Ward, Dong Thap Province, Vietnam.
- The charter Capital in Business Registration License: VND 1,540,427,620,000.

2. Principle activities:

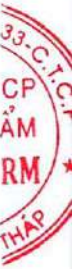
- Manufacturing pharmaceutical products, processing pharmaceutical materials;
- Wholesaling, importing and exporting pharmaceutical products, medical equipment and supplies, chemicals, materials for functional food manufacturing, chemicals used for sterilisation or disinfection in humans;
- Wholesaling cosmetics;
- Wholesaling foods, functional foods, drinks, alcoholic and carbonated drinks;
- Manufacturing milk;
- Manufacturing and processing functional and nutritional foods;
- Providing warehousing and storing services for medicines and pharmaceutical materials;
- Retailing medicines, medical tools, cosmetics and cleaning materials in specialized stores;
- Real estate business, land use rights owned, used, or leased.

3. Normal operating cycle:

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

4. Corporate structure

As at the date of issuance of these financial statements, the Company had 24 branches and 2 associates (1 January 2026: 23 branches and 2 associates), as follows:



The Company's operating units as at the date of issuance of these financial statements:

Name of branch	Address
1. Branch of Imexpharm Corporation	63B – No.2, Lu Gia Residential Area, Phu Tho Ward, Ho Chi Minh City
2. Branch No.2 - Imexpharm Corporation	Lot B15/I-B16/I, No.2A Street, Vinh Loc Industrial Park, Binh Tan Ward, HCM City
3. Branch No.3 - Imexpharm Corporation	No.22, No.2 Street, Vietnam Singapore Industrial Park II, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City
4. Branch of Imexpharm Corporation	No.26N - 7A Trung Hoa - Nhan Chinh New Urban Area, Yen Hoa Ward, Ha Noi City
5. Branch of Imexpharm Corporation in Da Nang	No.423 Nguyen Huu Tho Street, Cam Le Ward, Da Nang City
6. Branch of Imexpharm Corporation - Khanh Hoa	No. 482 Le Hong Phong, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province
7. Branch of Imexpharm Corporation - Central Highlands	No.28 Dang Thai Mai, Buon Me Thuot Ward, Dak Lak Province
8. Imexpharm Corporation - Ba Ria Vung Tau Branch	No.41 - 43 Nguyen Khanh Toan, Ba Ria Ward, Ho Chi Minh City
9. Branch of Imexpharm Corporation in Dong Nai	No. K44, Binh Thanh Residential Quarter, Tran Bien Ward, Dong Nai Province
10. Binh Tan Branch - Imexpharm Corporation	68 - 68A Vanh Dai Trong Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
11. Imexpharm Corporation - Binh Duong Branch	No.1362 My Phuoc Tan Van Street, Quarter 5, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City
12. Imexpharm Corporation - Cuu Long 1 Branch	No.119, Nguyen Van Voi Street, Phu Huu Commune, Dong Thap Province
13. Imexpharm Corporation - Dong Thap Branch	No.66A Nguyen Tat Thanh Street, Sa Giang Hamlet, Sa Dec Ward, Dong Thap Province
14. Imexpharm Corporation - An Giang Branch	No.16 - 18 Hung Vuong Street, Long Xuyen Ward, An Giang Province
15. Branch of Imexpharm Corporation - Cuu Long 4	No.3, No. 4, Block C4, 11D Residential Area, Hung Phu Ward, Can Tho City
16. Cuu Long 5 Branch of Imexpharm Corporation	69 Pham Ngoc Thach, Hamlet 18, Tan Thanh Ward, Ca Mau Province
17. Branch of Imexpharm Corporation at Kien Giang	No.337 Mac Cuu Street, Rach Gia Ward, An Giang Province
18. Branch of Imexpharm Corporation - Tien Giang	No.226 Hung Vuong Street, Dao Thanh Ward, Dong Thap Province

Name of branch	Address
19. No.1 Ho Chi Minh Branch - Imexpharm Corporation	3C5 - 4C5, 3A Quarter, Ha Huy Giap Street, An Phu Dong Ward, Ho Chi Minh City
20. Nghe An Branch - Imexpharm Corporation	New Urban Area on Tay Dai Lo Xo Viet Nghe Tinh, Nghi Phu Block 2, Vinh Phu Ward, Nghe An Province
21. Branch of Imexpharm Corporation - Binh Dinh	Lot B126 - B127 Eastern Dien Bien Phu Residential Area, Quy Nhon Dong Ward, Gia Lai Province
22. Branch of Imexpharm Corporation - Vinh Loc High-tech antibiotics Plant	Lot B15/I - B16/I, No.2A Street, Vinh Loc Industrial Park, Binh Tan Ward, Ho Chi Minh City
23. Brand of Imexpharm Corporation - Binh Duong high tech Plant	No. 21, No.4 Street, Vietnam Singapore II Industrial Park, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City
24. Brand of Imexpharm Corporation - Cat Khanh	Quang Khanh Industrial Cluster, Group 10, An Lac Hamlet, My Tra Ward, Dong Thap Province

List of associates

No	Company	Principal activities	Address	Percentage of ownership interest and voting rights as at	
				31/3/2026	01/01/2026
1	Agimexpharm Pharmaceutical JSC	Manufacture and wholesale of pharmaceuticals	An Giang Province	30.19%	30.19%
2	Pharmaceutical Company Limited	Manufacture and wholesale of pharmaceuticals	Ho Chi Minh City	26.00%	26.00%

5. **Total number of employees as at the end of the reporting period:** As at 31 March 2026, the Company had 1,444 employees (as at 31 December 2025: 1,456).

6. **Declaration of comparison in Financial Statements:**

The comparative figures in the Statement of financial position are the audited Financial statements figures for the fiscal year ending at 31 Dec 2025.

The comparative figures in the Income statement and Cash flow statement are from the reviewed Financial statement figures for the fiscal period ended at 31 March 2025.

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises ("Circular 99"). Circular 99 replaces the previous guidance on Vietnamese Accounting System for Enterprises under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200") and other circulars

amending and supplementing Circular 200. Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applicable for annual accounting periods beginning on or after 1 January 2026.

The Company has adopted the applicable requirements of Circular 99 effective from 1 January 2026 on a prospective basis, unless Circular 99 stipulates otherwise. Accordingly, certain figures for the prior financial year have been reclassified to conform with the current year's presentation for comparative purposes. Details are disclosed in Note IX.

II. FISCAL YEAR, ACCOUNTING CURRENCY:

1. Fiscal year:

- The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.
- The financial period ended as of 31 March 2026 is the 26th fiscal year.

2. Accounting currency:

The Company's accounting currency is Vietnamese Dong (VND).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM:

1. Applicable accounting standards:

The Company applied Vietnamese Accounting Standards and System.

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and System:

The Company fully complied with the requirements of the current Vietnamese Accounting standards and systems in preparation and presentation of the financial statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES:

1. Basis of preparation of financial statements:

- The financial statements have been prepared under the historical cost convention.
- The dependent units form separate accounting apparatus and apply dependent accounting. The Company's financial statements are prepared on the basis of consolidating financial statements of the dependent units. Revenue and balances among dependent units are eliminated in consolidated financial statements.

2. Foreign currency transactions:

- Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.
- Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions. Demand deposits denominated in currencies other than VND are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company maintains the demand deposit accounts.
- All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

443
TY C
PHÁ
HAR
IG T

3. Cash and cash equivalent:

- Cash comprise cash on hand, cash in banks, cash in transit.
- Cash equivalents include all short term investments not exceeding 3 months since investment date that are readily convertible to known amount of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

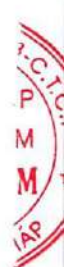
4. Investments:

- Trading securities: Trading securities are those held by the Company for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.
- Held-to-maturity investments: Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank, bonds, loans receivables and redeemable preference shares which the issuers are required to repurchase at a certain date. These investments are initially recognised at cost. Subsequent to initial recognition, the investments are stated at amortised costs less allowance for held-to-maturity investments..
- Investments in subsidiaries, associates and jointly controlled entities: these investments are initially recognised at cost, which comprises the purchase price and directly attributable acquisition costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for impairment. An allowance for investment impairment is recognised when the investee incurs losses that may result in the Company's loss of capital, unless there is evidence that the investment is not impaired. The allowance is reversed when the investee subsequently generates profits sufficient to offset the losses previously provided for. The reversal is recognised only to the extent that the carrying amount of the investment does not exceed the amount that would have been determined had no impairment allowance been recognised.

5. Accounts receivable:

- Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. An allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue or deemed likely to be uncollectible.
- The allowance for overdue trade and other receivables is calculated based on aging analysis and specific provisioning rates as below:

	Allowance Percentage
Past due 6 months - 1 year	30%
Past due 1 - 2 years	50%
Past due 2 - 3 years	70%
Past due more than 3 years	100%



- Trade and other receivables that are not past due but are assessed as unlikely to be collected based on available evidence at the end of the accounting period shall have an allowance provided on case-by-case basis.

6. Inventories:

- Inventories are determined under the historical cost convention. Historical cost includes all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred directly in bringing the inventories to their present location and condition.
- The Company applies the perpetual method for inventories.
- Inventory value is determined by the moving weighted average method.
- Provision is made, when historical cost is higher than net realizable value. Net realizable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

7. Accounting policies for depreciation and amortisation of property, plant and equipment, intangible assets, right-of-use assets and investment property:

7.1. Tangible fixed assets:

- Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Expenditures could not meet such requirements will be recorded as expenses when incurred.
- When a fixed asset is sold or liquidated, the historical cost and accumulated depreciation are erased and gains or losses on disposals are recognised as income or expense in the income statement when incurred.
- Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

<u>Type of assets:</u>	<u>Years</u>
+ Plant, buildings, and structures	05 - 50
+ Machinery and equipment	03 - 20
+ Motor vehicle	06 - 30
+ Equipment and administrative tools	03 - 10

7.2. Intangible fixed assets:

- Licenses, computer software:

Licenses, computer softwares are all cost the Company pays to obtain legal right use such licenses and computer softwares. Licenses, computer softwares are amortized within 03 (three) years.

- Land right uses:

Costs of land use rights consist of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights to create economic benefits. Land use rights are not amortised in compliance with the applicable law.

Costs the Company pays to obtain definite land right use are equally divided (by the number of years mentioned in the certificated) and allocated to operating expenses of corresponding accounting period.

8. Deferred expenses:

- Long-term deferred expenses represent land renting fees, branch innovation cost, fire and explosion insurances and property risks, office furniture...
- Prepaid land rent is gradually allocated to the annual business results according to the straight-line basis over the lease period.
- Fire and explosion insurance premiums and property risks are gradually allocated to the annual business operation according to the straight-line basis over the validity period of the insurance contract.
- Expenses for branch renovation and office furniture are gradually allocated to the annual business operation according to the straight-line basis for a period of 03 (three) years.

9. Trade and other payables and accruals:

Trade and other payables and accruals are stated at their cost.

10. Dividends/Profits payable

Dividends/profits payable are recognised at the date when the General Meeting of Shareholders of the Company resolved to distribute dividends/profits to shareholders/investors.

11. Accrued expenses:

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amount to be paid for goods and services used in the period.

12. Deferred revenue:

Unrealized revenue is the revenue corresponding to the value of goods and services that must be discounted or reduced prices for customers in the traditional customer programs. The Company records unrealized revenues corresponding to the portion of obligations that the Company will have to perform in the future.

13. Provisions:

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

14. Income tax:

- Deferred tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.
- A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.
- The company is obliged to pay business income tax at the rate of 20% on taxable income.
- Business income tax expenses in the period comprise current income tax and deferred income tax.
- Current income tax is a tax calculated based on taxable income in the period with the applicable tax rate at the end of the period. The difference between taxable income and accounting profits is due to the adjustment of temporary differences between taxes and accounting as well as the adjustment of non-taxable or non-deductible income and expenses.
- Deferred income tax is the amount of corporate income tax that will be payable or will be refunded due to a temporary difference between the book value of assets and liabilities payable for financial reporting purposes and the values used for tax purposes. Deferred income tax payable is recognized for all taxable temporary differences. Deferred income tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable income will be available against which deductible temporary differences can be utilized.
- The book value of deferred business income tax assets is reviewed at the end of the fiscal year and will be recognized down to the extent that there is sufficient taxable profit to allow the benefit of part or all of the deferred income tax assets to be used.
- Deferred income tax assets and deferred income tax payable are determined at the estimated tax rate that will apply to the year in which the properties are returned or liabilities are paid based on the tax rates in effect at the end of the fiscal year. Deferred income tax is recognized in the Income statement, unless it relates to items that are recorded directly into owner's equity, then business income tax will be recognized directly into owner's equity.

15. Borrowings and finance lease liabilities:

- Borrowing costs are recognized as expenses in the income statements when incurred. Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of qualifying assets that is required enough time (over 12 months) for its intended use before disposing, such costs are capitalized.
- In respect of general-purpose borrowings, a portion of which used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalization by applying a capitalization rate to the weighted

average expenditure on the assets. The capitalization rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset.

16. Borrowing costs:

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

17. Equity-Fund:

- Equity of the Company comprises:
 - + The owner's equity is recorded according to the actual amount invested by shareholders.
 - + Share premium: the variance due to the issuance prices being higher than the par value, the variance between the sale of treasury shares, bonus shares to increase the charter capital.
 - + Other capital: added from business operations, value of assets donated and revaluation of assets.
- The funds shall be distributed and used in accordance with the provisions of law and the Company's Charter.

18. Revenue recognition principle:

- Revenue from sale of goods is recognised in the income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:
 - + The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the good;
 - + The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
 - + The amount of revenue can be measured reliably;
 - + It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
 - + The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.
- Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions are measured reliably. When the transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recorded in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of the transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:
 - + The amount of revenue can be measured reliably;
 - + It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
 - + The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
 - + The costs incurred and cost of completion in respect of the transaction can be measured reliably.

- Interest, royalties, dividends and distributed profits are recognized when the Company is able to derive economic benefits from the transaction and the revenue is determined reliably. Interest is recorded on the basis of time and interest rate for each period. Royalties are recorded on an accrual basis in accordance with the contract. Dividends and profits are recorded when shareholders are entitled to receive dividends or parties contributing capital are entitled to receive profits from their contributions.
- Revenue from customer loyalty program:
 - + Revenue from customer loyalty program is recognized at total consideration received less fair value of goods and services for free, at a discount or price reduced for customers. Value of goods and services provided for free, at a discount or price reduced for customers are recognized as unearned revenue. At the end of the programs, if customers do not meet the conditions and are not entitled to receive free, discounted or price reducing goods and services, the unearned revenue is realized into the revenue.
 - + When customers meet all required conditions and the Company is the one providing free, discounted, or price reduced goods and services to customers, the unearned revenue corresponding to the fair value of free, discounted or price reduced goods and services is realized into the Company's revenue at the time that such goods are delivered and such services are rendered to customers in compliance with the requirements of the programs.
 - + When customers meet all required conditions and the obligations of providing free, discounted, or price reduced goods and services to customers is carried out by a third party: if the contract between the Company and the third party is not an agent one, when the third party delivered free, discounted or price reduced goods and services the unearned revenue is realized into the Company's revenue. If the contract between the Company and the third party is not an agent one, only the difference between unearned revenue and the amount paid to the third party is realized into revenue. The amount paid for the third party is considered to be liabilities.

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN STATEMENT OF FINANCIAL POSITION:

(Currency: VND)

1. Cash and cash equivalents

	<u>Closing balance (of the period)</u>	<u>Opening balance (of 2026)</u>
Cash on hand	822,589,618	727,044,245
Demand deposits	74,936,992,216	58,466,164,060
Cash in transits	31,418,940	20,110
Cash equivalents	-	130,344,438,357
Total	<u>75,791,000,774</u>	<u>189,537,666,772</u>

Details of demand deposit balances accounting for 10% or more of total demand deposit balances:

	<u>Closing balance (of the period)</u>	<u>Opening balance (of 2026)</u>
Sacombank-Dong Thap Branch	25,917,011,100	13,897,795,962
Vietcombank-Dong Thap Branch	19,291,977,125	1,965,513,192
SHB-Dong Thap Branch	12,391,536,694	11,375,586,321

Details of cash equivalents accounting for 10% or more of the total balance of demand deposits:

	<u>Tenor Closing balance (of the period)</u>	<u>Tenor Opening balance (of 2026)</u>
BIDV-Dong Thap Branch	- 1 month	40,021,698,630
SHB-Dong Thap Branch	- 1 month	40,088,493,151
Vietcombank-Dong Thap Branch	- 2 months	30,210,821,918
Sacombank-Dong Thap Branch	- 1 month	20,023,424,658



2. Financial investments

a. Trading securities

b. Held-to-maturity investments

	Closing balance (of the period)			Opening balance (of 2026)		
	Cost	Recoverable amount	Allowance	Cost	Recoverable amount	Allowance
- Held-to-maturity investments - short-term	386,016,021,920	386,016,021,920	-	214,203,935,191	214,203,935,191	-
Term deposits (*)	386,016,021,920	386,016,021,920	-	214,203,935,191	214,203,935,191	-
<i>Details for each term deposit accounting for 10% or more of total short-term deposits</i>						
+ ABBANK- Dong Thap Branch	81,424,767,124	81,424,767,124	-	60,416,876,713	60,416,876,713	-
+ BIDV-Dong Thap Branch	80,577,616,439	80,577,616,439	-	20,548,164,384	20,548,164,384	-
+ Eximbank-Dong Thap Branch	61,396,712,329	61,396,712,329	-	40,421,260,274	40,421,260,274	-
+ SHB-Dong Thap Branch	50,643,671,233	50,643,671,233	-	-	-	-
- Held-to-maturity investments - long-term	-	-	-	-	-	-
Total	386,016,021,920	386,016,021,920	-	214,203,935,191	214,203,935,191	-

c. Equity investments in other entities

	Closing balance (of the period)					Opening balance (of 2026)				
	%	Quantity	Cost	Recoverable amount	Allowance	%	Quantity	Cost	Recoverable amount	Allowance
Investments in joint ventures and associates										
- Agimexpharm Pharmaceutical JSC (**)	30.19	9,239,832	97,088,457,700	97,088,457,700	-	30.19	8,034,637	66,958,582,700	66,958,582,700	-
- Pharmaceutical Company Limited	26.00		182,000,000		-(182,000,000)	26.00		182,000,000		-(182,000,000)
Total			97,270,457,700	97,088,457,700	(182,000,000)			67,140,582,700	66,958,582,700	(182,000,000)



(**) Details of deposit contracts pledged as collateral with banks at the end of the reporting period:

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2026)
BIDV-Dong Thap Branch	10,000,000,000	10,000,000,000
Vietcombank-Dong Thap Branch	5,000,000,000	5,000,000,000

Reason: As collateral for the credit agreement

(**) The Company registered to exercise its rights to subscribe for shares of Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company ("AGP") in accordance with the regulations and guidance set out in the Public Offering Notice No. 42/CBTT-AGP dated 13 November 2025, with a total subscription of 1,205,195 shares at a par value of VND 25,000 per share. In 27 January 2026, Agimexpharm completed the issuance of 3,992,290 shares. Following the issuance, its charter capital amounted to VND 306,075,580,000.

3. Trade receivables

	Closing balance (of the period)		Opening balance (of 2026)	
	Carrying amount	Allowance	Carrying amount	Allowance
a. Short-term trade receivables	391,544,453,022	(5,022,898,484)	327,745,841,927	(3,729,211,142)
Details of customers accounting for 10% or more of total short-term trade receivables.				
<i>+ Orgalife Nutritional Science Company Limited</i>	41,836,147,353	-	43,182,142,977	-
b. Long-term trade receivables	-	-	-	-
c. Accounts receivable from customers who are related parties	2,220,694,794	-	3,031,598,285	-
<i>+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC</i>	2,220,694,794	-	3,031,598,285	-

4. Other receivables

	Closing balance (of the period)		Opening balance (of 2026)	
	Carrying amount	Allowance	Carrying amount	Allowance
a. Other short-term receivables	9,753,861,177	-	36,376,165,533	-
- Receivables from employees (*)	6,054,424,455	-	4,656,590,089	-
- Mortgage, collaterals and deposits	150,600,000	-	150,600,000	-
- Purchase of shares (**)	-	-	30,129,875,000	-
- Other receivables	3,548,836,722	(738,787,754)	1,439,100,444	(738,787,754)
b. Other long-term receivables	964,274,740	-	964,274,740	-
- Mortgage, collaterals and deposits	964,274,740	-	964,274,740	-

(*) Advances to employees for the settlement of expenses incurred in support of the Company's production and business activities. The standard settlement period is 30 days or as specifically approved for each individual advance.

(**) (Refer to Note 2c)



5. Doubtful Debts

	Closing balance (of the period)			Opening balance (of 2026)		
	Cost	Recoverable		Cost	Recoverable	
		amount	Allowance		amount	Allowance
Receivables that were past due 6–12 months	13,451,867,268	8,428,968,784	(5,022,898,484)	9,528,502,125	5,799,290,983	(3,729,211,142)
1–2 years	10,440,362,670	7,308,253,869	(3,132,108,801)	7,185,386,524	5,029,770,567	(2,155,615,957)
2–3 years	2,218,197,830	1,109,098,915	(1,109,098,915)	1,509,808,833	754,904,416	(754,904,417)
Over 3 years	38,720,000	11,616,000	(27,104,000)	48,720,000	14,616,000	(34,104,000)
Receivables that were not past due but doubtful	754,586,768	-	(754,586,768)	784,586,768	-	(784,586,768)
Total	14,190,655,022	8,428,968,784	(5,761,686,238)	10,267,289,879	5,799,290,983	(4,467,998,896)

6. Inventories

	Closing balance (of the period)		Opening balance (of 2026)	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
Goods in transit	17,540,675,708	-	17,443,517,888	-
Raw materials	337,558,458,045	(3,982,496,271)	343,026,079,177	(3,982,496,271)
Tools and supplies	8,817,215,058	-	8,203,441,831	-
Work in progress	59,129,100,892	-	48,653,332,296	-
Finished goods	215,593,087,801	(649,295,925)	258,086,876,763	(649,295,925)
Goods	5,109,090,343	-	6,933,799,825	-
Total	643,747,627,847	(4,631,792,196)	682,347,047,780	(4,631,792,196)

7. Long-term assets in progress

	Closing balance (of the period)		Opening balance (of 2026)	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
a. Long-term work in progress	-	-	-	-
b. Construction in progress	39,881,034,057	39,881,034,057	37,418,154,266	37,418,154,266
- Acquisition of fixed assets prior to commissioning	3,426,136,364	3,426,136,364	2,762,500,000	2,762,500,000
- Construction works	36,454,897,693	36,454,897,693	34,655,654,266	34,655,654,266
- Periodic repairs and maintenance	-	-	-	-
- Upgrades and renovation of fixed assets	-	-	-	-

Details of construction projects accounting for 10% or more of total construction in progress

	Closing balance (of the period)		Opening balance (of 2026)	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
EU-GMP certification renewable projects	14,082,413,265	14,082,413,265	12,023,042,738	12,023,042,738
Project consulting cost	9,404,083,974	9,404,083,974	9,404,083,974	9,404,083,974
Purchases of machinery and equipment	6,846,700,000	6,846,700,000	6,846,700,000	6,846,700,000
Marketing authorizations	5,459,588,360	5,459,588,360	4,787,682,960	4,787,682,960

8. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery or equipment	Means of transportation and transmitters	Office Equipment	Total
Historical cost					
Opening balance (of 2026)	385,312,136,033	954,733,076,013	101,052,589,336	45,680,148,148	1,486,777,949,530
Additions	-	2,543,329,900	1,820,890,667	1,307,984,000	5,672,204,567
Other Inc/Dec	-	-	-	-	-
Liquidation or transfer	-	-	-	-	-
Closing balance (of the period)	385,312,136,033	957,276,405,913	102,873,480,003	46,988,132,148	1,492,450,154,097
Accumulated depreciation					
Opening balance (of 2026)	(173,757,134,869)	(483,951,276,883)	(80,904,918,666)	(40,336,524,174)	(778,949,854,592)
Charge for the period	(3,176,420,997)	(19,948,499,808)	(1,255,200,870)	(689,395,265)	(25,069,516,940)
Other Inc/Dec	-	-	-	-	-
Liquidation or transfer	-	-	-	-	-
Closing balance (of the period)	(176,933,555,866)	(503,899,776,691)	(82,160,119,536)	(41,025,919,439)	(804,019,371,532)
Residual value					
Opening balance (of 2026)	211,555,001,164	470,781,799,130	20,147,670,670	5,343,623,974	707,828,094,938
Closing balance (of the period)	208,378,580,167	453,376,629,222	20,713,360,467	5,962,212,709	688,430,782,565

The historical cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the period was: VND 374,500,914,401

9. Intangible fixed assets

	Land use rights	Copyrights	Software	Other assets	Total
Historical cost					
Opening balance (of 2026)	80,217,869,328	-	20,149,844,592	3,385,820,000	103,753,533,920
Additions	-	-	-	-	-
Liquidation or transfer	-	-	-	-	-
Closing balance (of the period)	80,217,869,328	-	20,149,844,592	3,385,820,000	103,753,533,920
Accumulated depreciation					
Opening balance (of 2026)	(9,546,546,823)	-	(18,578,449,207)	(2,413,940,000)	(30,538,936,030)
Charge for the period	(146,750,595)	-	(413,716,001)	(107,986,667)	(668,453,263)
Liquidation or transfer	-	-	-	-	-
Closing balance (of the period)	(9,693,297,418)	-	(18,992,165,208)	(2,521,926,667)	(31,207,389,293)
Residual value					
Opening balance (of 2026)	70,671,322,505	-	1,571,395,385	971,880,000	73,214,597,890
Closing balance (of the period)	70,524,571,910	-	1,157,679,384	863,893,333	72,546,144,627

The historical cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the period was: VND 17,275,232,592

As at 31 March 2026, land use rights with a carrying amount of VND 19,427,989,283 were pledged to a bank as collateral for the Company's borrowings.

10. Deferred expenses

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2026)
a. Short-term deferred expenses	16,505,900,889	21,303,545,305
Tools, supplies	88,450,000	112,962,500
Repair and maintenance fee	723,528,889	1,183,250,518
Others	15,693,922,000	20,007,332,287
b. Long-term deferred expenses	380,552,442,698	388,839,475,062
Land and office renting	278,690,338,537	280,171,753,077
Office furniture, renovation	24,488,136,907	21,010,085,235
Expenses to obtain MA document	22,905,159,762	26,671,524,375
Trademark License	15,609,222,223	16,605,555,556
Tools and supplies	13,655,836,839	14,262,561,512
Upgrading SAP system	11,382,006,945	12,747,847,778
Quality evaluation expenses (*)	6,910,001,478	10,771,051,445
Others	6,911,740,007	6,599,096,084



(*) Included the costs incurred in order to obtain the EU-GMP certification for the production lines at high-technology antibiotic factories. The EU-GMP certification is valid for a period of 3 years. These expenses shall be allocated over this period accordingly.

11. Borrowings and finance lease liabilities

a) Short-term borrowings:

	Opening balance (of 2026)	Addition	Current portion of long-term borrowings	Decrease	Closing balance (of the period)
Vietcombank-Dong Thap Branch	83,274,982,991	66,345,770,536	-	(83,274,982,991)	66,345,770,536
BIDV-Dong Thap Branch	29,504,249,160	29,072,623,400	-	(24,965,036,400)	33,611,836,160
Total	112,779,232,151	95,418,393,936	-	(108,240,019,391)	99,957,606,696

b) Long-term borrowings:

	Opening balance (of 2026)	Addition	Decrease	Closing balance (of the period)
Vietcombank-Dong Thap Branch	100,000,000,000	-	-	100,000,000,000
Total	100,000,000,000	-	-	100,000,000,000



12. Trade payables

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2026)
a. Short-term trade payables	89,665,368,949	80,782,812,173
Details of suppliers accounting for 10% or more of the total short-term trade payables		
+ Centrient Pharmaceuticals India	18,112,642,800	20,272,177,300
+ DHG Pharmaceuticals JSC	9,495,814,213	-
+ HCMC Branch of Serveone (Vietnam) Co,Ltd	695,547,949	5,579,460,748
b. Long-term trade payables	-	-
Total	89,665,368,949	80,782,812,173
c. Accounts payable to suppliers who are related parties	2,990,471,925	-
+ Agimexpharm Pharmaceutical JSC	2,990,471,925	-

13. Dividends/Profits payable
14. Taxes and others receivable/ payables from the State

	Opening balance (of 2026)	Incurred	Paid	Closing balance (of the period)
a) Receivables:	-	-	-	-
Total	-	-	-	-
b) Payables:				
Value added tax	2,422,338,896	14,283,226,830	(13,048,878,891)	3,656,686,835
Value added tax on imported goods	-	4,568,608,564	(4,568,608,564)	-
Export, import tax	-	1,913,214,427	(1,913,214,427)	-
Corporate income tax	27,726,848,036	20,795,660,378	(27,726,848,036)	20,795,660,378
Personal income Tax for employees	863,689,212	12,589,093,833	(13,452,783,045)	-
Other personal income Tax	1,523,623,846	485,727,653	(1,873,151,588)	136,199,911
Foreign contractor Tax	106,825,052	248,054,640	(230,712,441)	124,167,251
Others	-	51,179,440	(51,179,440)	-
Total	32,643,325,042	54,934,765,765	(62,865,376,432)	24,712,714,375

c) Deductible value added tax

	Opening balance (of 2026)	Incurred	Net off	Closing balance (of the period)
Deductible value added tax	2,862,775,203	43,509,622,861	(44,360,090,400)	2,012,307,664

15. Accrued expenses

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2026)
a. Short-term accrued expenses	55,103,890,693	40,873,166,533
- Advertising and marketing	51,340,313,231	38,081,630,532
- Maintenance and market development	3,675,568,837	2,630,011,190
- Interest expenses	88,008,625	161,524,811
b. Long-term accrued expenses	-	-
Total	<u>55,103,890,693</u>	<u>40,873,166,533</u>

16. Other payables

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2026)
a. Other payables – short-term	19,411,981,684	18,241,111,967
Short-term deposits from other enterprises	13,569,398,000	13,929,008,000
BOD remuneration	4,297,277,844	2,836,852,912
Union fees	1,086,619,092	1,085,826,830
Dividend	-	-
Others	458,686,748	389,424,225
b. Other payables – long-term	3,680,000,000	3,680,000,000
Deposit received	3,680,000,000	3,680,000,000
Total	<u>23,091,981,684</u>	<u>21,921,111,967</u>

17. Deferred revenue

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2026)
a. Deferred revenue – short-term	28,188,556,710	-
Revenue from customer loyalty program	28,188,556,710	-
Other deferred revenue	-	-
b. Deferred revenue – long-term	-	-
Total	<u>28,188,556,710</u>	<u>-</u>

18. Bonus and welfare fund

Movements of bonus and welfare fund during the year are as follows:

	Current year	Previous year
Opening balance	43,253,257,869	40,471,993,289
Appropriated in the period/the year	10,000,000,000	10,000,000,000
Utilized in the period/the year	(47,706,517,651)	(40,963,155,420)
Ending balance	<u>5,546,740,218</u>	<u>9,508,837,869</u>

19. Owner's equity:

- Details of the Company's shareholdings as follows:

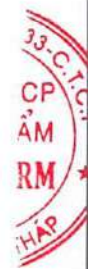
	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2026)
Number of shares registered	154,042,762	154,042,762
Number of shares issued and sold	154,042,762	154,042,762
Number of shares repurchased	(33,800)	(33,800)
Number of existing shares in circulation	154,008,962	154,008,962
Par value per share (VND)	10,000	10,000

The company has only one type of shares, which are not usually offered fixed dividends with a par value of VND 10,000 per share. Shareholders who own shares are usually entitled to dividends when they are announced and have the right to vote in proportion to one voting right for each share owned at the Company's shareholders' meetings. All shares have the same inheritance rights to the net asset value of the Company.

- The actual charter capital contributed by shareholders as of 31 March 2026 is as follows:

	Closing balance (of the period)			Opening balance (of 2026)		
	%	Number	Value	%	Number	Value
SK Investment Vina III Pte, Ltd	47.69	73,457,880	734,578,800,000	47.69	73,457,880	734,578,800,000
Vinapharm-JSC	22.04	33,948,992	339,489,920,000	22.04	33,948,992	339,489,920,000
Sunrise Kim JSC	9.75	15,026,784	150,267,840,000	9.75	15,026,784	150,267,840,000
KBA Investment JSC	7.37	11,355,326	113,553,260,000	7.37	11,355,326	113,553,260,000
Other shareholders	13.15	20,253,780	202,537,800,000	13.15	20,253,780	202,537,800,000
Total	100.00	154,042,762	1,540,427,620,000	100.00	154,042,762	1,540,427,620,000

- Development and investment funds is appropriated for investing deeply in manufacturing and business expansion to develop the Company, to increase the Charter capital, to compensate taxation expenses and for expenditures and damages, to compensate the Company's loss which is approved by the Board of Directors.



**IMEXPHARM CORPORATION**No. 4, 30/4 Street, Cao Lanh Ward, Dong Thap Province
Notes to the Financial Statements (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC
dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)**- Movements in owners' equity:**

	Owner's capital	Share premium	Other owner's capital	Repurchased own shares	Investment and Development Fund	Post tax undistributed earnings	Total
As of 01 Jan 2025	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	132,498,528,472	320,807,393,082	2,183,119,168,600
Net profit for the year	-	-	-	-	-	349,138,023,396	349,138,023,396
Cash dividend declared	-	-	-	-	-	(77,004,481,000)	(77,004,481,000)
Stock dividend declared	-	-	-	-	-	-	-
Bonus share issuance	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	-	-	(148,730,532,105)	(148,730,532,105)
Bonus for BOD	-	-	-	-	-	-	-
ESOP issuance	-	-	-	-	-	-	-
Stock issuance fee	-	-	-	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-	-	-	-
Fund utilization	-	-	-	-	(4,803,003,971)	4,803,003,971	-
As of 31 Dec 2025	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	127,695,524,501	449,013,407,344	2,306,522,178,891
(As of 01/01/2026)	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	127,695,524,501	449,013,407,344	2,306,522,178,891
Net profit for the year	-	-	-	-	-	82,018,589,482	82,018,589,482
Cash dividend declared	-	-	-	-	-	-	-
Stock dividend declared	-	-	-	-	-	-	-
Bonus share issuance	-	-	-	-	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Bonus for BOD	-	-	-	-	-	-	-
ESOP issuance	-	-	-	-	-	-	-
Stock issuance fees	-	-	-	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-	-	-	-
Fund utilization	-	-	-	-	-	-	-
As of 31 Dec 2026	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	127,695,524,501	521,031,996,826	2,378,540,768,373





- **Cash dividends paid as below:**

Last year dividends

-

Current year dividends

-

20. Off balance sheet items

	Closing balance (of the period)	Opening balance (of 2026)
Written off bad debts	35,203,384,601	35,203,384,601
Foreign currencies		
+ USD	25,031.21	25,524.41
+ EUR	8,032.19	17,488.19

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN INCOME STATEMENT:

(Currency: VND)

1. Revenues from sales and services rendered

	Accumulated till Q1/2026	Accumulated till Q1/2025
Revenue from sales of goods	629,191,649,824	671,474,767,724
+ Sales of exports	-	-
+ Sales of finished goods	628,331,283,164	666,425,518,128
+ Sales of other goods	860,366,660	5,049,249,596
Revenue from provision of services	-	-
Total	629,191,649,824	671,474,767,724

2. Revenue deductions

	Accumulated till Q1/2026	Accumulated till Q1/2025
+ Trade discount	82,713,431,714	77,107,757,278
+ Sales returns	271,884,254	308,481,000
+ Sales allowances	-	-
Total	82,985,315,968	77,416,238,278

3. Cost of goods sold:

	Accumulated till Q1/2026	Accumulated till Q1/2025
Cost of finished goods sold	287,794,052,911	315,894,436,343
Cost of promotion goods	31,035,041,451	39,450,027,268
Cost of exported goods sold	-	-
Cost of other goods sold	794,200,838	4,297,215,199
Provision for decline in value of inventories	-	-
Total	319,623,295,200	359,641,678,810

4. Financial income

	Accumulated till Q1/2026	Accumulated till Q1/2025
Interest income from deposits and loans	4,965,525,411	3,427,073,391
Realized foreign exchange gains	316,900,681	800,907,006
Gains from foreign exchange re-evaluation	-	-
Dividend income	-	-
Gain from financial investment disposal	-	-
Other financial income	-	-
Total	5,282,426,092	4,227,980,397

5. Financial expenses

	<u>Accumulated till Q1/2026</u>	<u>Accumulated till Q1/2025</u>
Interest expense	2,476,162,027	2,205,975,882
Payment discount	4,190,323,960	6,153,590,177
Realized foreign exchange losses	82,591,178	455,282,873
Losses from foreign exchange re-evaluation	-	-
Provision for decline in value of investments	-	-
Losses from financial investment disposal	-	-
Other financial expenses	-	-
Total	<u>6,749,077,165</u>	<u>8,814,848,932</u>

6. Selling expenses

	<u>Accumulated till Q1/2026</u>	<u>Accumulated till Q1/2025</u>
Staff cost	41,048,120,524	41,459,006,725
Outside services	12,637,058,763	19,161,587,464
Material costs	8,989,190,223	4,857,489,681
Depreciation and amortization	1,308,525,628	1,263,146,769
Tools and equipment	276,648,982	225,114,452
Others	23,346,822,396	30,617,711,041
Total	<u>87,606,366,516</u>	<u>97,584,056,132</u>

7. General and Administration expenses

	<u>Accumulated till Q1/2026</u>	<u>Accumulated till Q1/2025</u>
Staff cost	11,707,538,055	13,113,183,900
Outsourcing services	10,880,362,905	9,561,486,010
Depreciation and amortization	1,071,388,264	915,540,127
Material cost	145,511,916	145,135,516
Tools and equipment	292,865,569	126,846,456
Provision for doubtful debts	1,293,687,342	(15,757,403)
others	9,892,062,643	13,183,336,257
Total	<u>35,283,416,694</u>	<u>37,029,770,863</u>

8. Other income

	<u>Accumulated till Q1/2026</u>	<u>Accumulated till Q1/2025</u>
Asset transferred and disposals	-	-
Gifts, sponsored items recognised in other income	166,331,676	-
Other income	432,009,380	391,824,560
Total	<u>598,341,056</u>	<u>391,824,560</u>

9. Other expenses

	<u>Accumulated till Q1/2026</u>	<u>Accumulated till Q1/2025</u>
Carrying amount of disposed or transferred asset	-	205,343,370
Penalties	-	-
Others	10,695,569	91,598,300
Total	<u>10,695,569</u>	<u>296,941,670</u>

10. Current corporation income tax expenses

	<u>Accumulated till Q1/2026</u>	<u>Accumulated till Q1/2025</u>
Net accounting profit before tax	102,814,249,860	95,311,037,996
Tax at the Company's tax rate	20,562,849,972	19,062,207,599
Tax exempt income	-	-
Non-deductible expenses	232,810,406	1,684,974,918
Corporate income tax expenses	20,795,660,378	20,747,182,517
Under provision in prior years	-	102,722,558
Current corporate income tax expenses	<u>20,795,660,378</u>	<u>20,849,905,075</u>

11. Earnings per share:

	<u>Accumulated till Q1/2026</u>	<u>Accumulated till Q1/2025</u>
Net profit attributable to shareholders	82,018,589,482	74,461,132,921
Less amount allocated to Bonus and welfare fund (*)	(8,948,228,112)	(8,123,709,602)
Profit used to calculate earnings per share	73,070,361,370	66,337,423,319
Weighted average number of ordinary shares in issue	154,008,962	154,008,962
Basic earnings per share (**)	<u>474</u>	<u>431</u>

(*) The appropriation to the bonus and welfare fund, sourced from profit after tax, amounts to 10.91% of profit, in accordance with Proposal No. 04/TTr-HĐQT-IMP dated 25 March 2026 regarding the distribution of 2025 profits and the 2026 dividend plan. The calculation of basic earnings per share on this basis is intended to facilitate comparability between the two periods..

(**) Basic earnings per share for the financial period ended 31 March 2025 have been restated due to the impact of the reallocation of the bonus and welfare fund as follows:

	The period ended 31.3.2025		
	As previously reported	Adjustments	As restated
Net profit attributable to shareholders	74,461,132,921	-	74,461,132,921
Less amount allocated to Bonus and welfare fund	(5,413,324,363)	(2,710,385,239)	(8,123,709,602)
Profit used to calculate earnings per share	69,047,808,558	(2,710,385,239)	66,337,423,319
Weighted average number of ordinary shares in issue	154,008,962	-	154,008,962
Basic earnings per share	448	(17)	431

VII. BUSINESS SEGMENT REPORT:
1. Geographical Segment report:

The Company's revenue is mainly generated by domestic sales whereas export sales only account for a small portion in the total revenue in the Company's income statement. Therefore, the Company did not present geographical segment.

2. Business segment report:

The Company's principal activities are to manufacture pharmaceutical products and trade materials used for processing pharmaceutical products, Other business activities only make up a small portion in the total revenue. Therefore, the Company did not present business segment.

VIII. INFORMATION OF RELATED PARTIES:

In addition to the balances with related parties presented in other notes to the financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period

Associates

	Accumulated till Q1/2026	Accumulated till Q1/2025
Agimexpharm Pharmaceutical JSC		
Revenue from sales	840,127,191	4,115,582,195
Purchase of goods and services	5,587,994,820	6,237,238,408
Sale of fixed assets	-	-
Purchase of fixed assets	-	-

IX. COMPARATIVE FIGURES

Due to the change in accounting policy in accordance with Circular 99, certain comparative information as at 1 January 2026 and for the year ended 31 December 2025 has been restated as follows:



Circular No. 200/2014/TT-BTC			Circular No. 99/2025/TT-BTC			Changes
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION						
Item	Code	31/12/2025	Item	Code	31/12/2025	
I. Assets						
Cash equivalents	112	130,000,000,000	Cash equivalents	112	130,344,438,357	Reclassification
Held to maturity investments	123	212,102,279,452	Held to maturity investments - short-term	123	214,203,935,191	Reclassification and renaming
Other short-term receivables	136	38,822,259,629	Other short-term receivables	135	36,376,165,533	Reclassification
Short-term prepaid expenses	151	21,303,545,305	Short-term deferred expenses	161	21,303,545,305	Renaming
Allowances for diminution in the value of long-term financial investments	254	(182,000,000)	Allowances for long-term investments	264	(182,000,000)	Renaming
Long-term prepaid expenses	261	388,839,475,062	Long-term deferred expenses	271	388,839,475,062	Renaming
II. Resources						
Share premium	412	187,323,437,904	Capital surplus	412	187,323,437,904	Renaming
Treasury shares	415	(358,600,000)	Repurchased own shares	415	(358,600,000)	Renaming

Dong Thap Province, 20 April 2026

Prepared by

Nguyen Hong Ngoc

Chief accountant

Duong Hoang Vu

General Director



Tran Thi Dao

